

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định và đăng ký bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp (Địa chỉ: Số 130, Đường Phù Đổng, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp) thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **19/2023/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Ban Quản lý ATTP các tỉnh, thành phố;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Hữu Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày... tháng..... năm 2023
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
I	Chỉ tiêu vi sinh vật				
1	Định lượng vi sinh vật. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C	Thực phẩm	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1 : 2013/ Amd 1:2022)		10 CFU/g 1 CFU/ml
2	Định tính <i>Listeria monocytogens</i> và <i>Listeria spp.</i>		ISO 11290-1:2017	<i>e</i> LOD50: 5 CFU/25g	
3	Định lượng nấm men và nấm mốc.		TCVN 8275-1 : 2010 (ISO 21527-1 : 2008) TCVN 8275-2 : 2010 (ISO 21527-2 : 2008)		Dạng lỏng: 1 CFU/ml Dạng rắn: 10 CFU/g
4	Định tính <i>Salmonella spp.</i>		ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	<i>e</i> LOD50: 5 CFU/25g	
5	Định lượng <i>Coliforms</i>		TCVN 6848 : 2007 (ISO 4832 : 2006)		10 CFU/g 1 CFU/ml
6	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>S.aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch		ISO 6888-1:2021		10 CFU/g 1 CFU/ml
7	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>		TCVN 4991 : 2005 (ISO 7937 : 2004)		10 CFU/g 1 CFU/ml
8	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C		TCVN 4992 : 2005 (ISO 7932 : 2004/ Amd 1: 2020)		10 CFU/g 1 CFU/ml

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
9	Định lượng <i>Escherichia Coli</i> dương tính β -D-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-Indolyl β -D-glucoronid	Thực phẩm	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2 : 2001)		10 CFU/g 1 CFU/ml
10	Định tính <i>Vibrio parahaemolyticus</i>		ISO 21872-1:2017	<i>e</i> LOD50: 5 CFU/25g	
11	Định lượng <i>Escherichia Coli</i> và coliform Kỹ thuật màng lọc.		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016		1 CFU/250ml 1 CFU/100ml
12	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfite (Clostridia) Kỹ thuật màng lọc.	Nước uống đóng chai, nước đá (nước đá dùng liền, đá thực phẩm)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)		1 CFU/50ml
13	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Kỹ thuật màng lọc.		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)		1 CFU/250ml 1 CFU/100ml
14	Định lượng vi khuẩn đường ruột (intestinal enterococci). Kỹ thuật màng lọc.		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)		1 CFU/250ml 1 CFU/100ml

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
II	Chỉ tiêu hóa lý				
1	Xác định hàm lượng Sulfit Phương pháp Monier-Williams đã được tối ưu hóa	Thực phẩm	TCVN 9519-1:2012	4 mg/kg	10 mg/kg
2	Xác định hàm lượng béo		DTM.FF.07.13 (Ver.4) (Ref. ANKOM XT15I Extractor)	-	-
3	Xác định hàm lượng xơ thô		DTM.FF.07.14 (Ver.4) (Ref. ANKOM 2000I Fiber Analyzer)	-	-
4	Xác định hàm lượng As, Cd, Cu, Zn, Pb sau khi tro hóa Phương pháp ICP/MS		DTM.ICP/MS.07.19 (Ver.4) Ref. AOAC 999.10 & AOAC 999.11	Cu: 0,038 mg/kg Zn: 0,220 mg/kg As: 0,008 mg/kg Cd: 0,004 mg/kg Pb: 0,008 mg/kg	Cu: 0,127 mg/kg Zn: 0,735 mg/kg As: 0,025 mg/kg Cd: 0,014 mg/kg Pb: 0,025 mg/kg
5	Xác định Natri Borat và Axit Boric		TCVN 8895:2012	Axit Boric 0,01% Natri Borat 0,008%	Axit Boric 0,02% Natri Borat 0,016%
6	Xác định hàm lượng Saccharin và Cyclamate Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC/MS).		DTM.LC/MS.07.87 (Ver.2) (Ref. <u>Anal Bioanal Chem.</u> 2011 Jun; 400(7): 2159–2172)	Saccharin: 100 mg/kg Cyclamate: 100 mg/kg	Saccharin: 700 mg/kg Cyclamate: 450 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
7	Xác định hàm lượng của Natri benzoat và Kali sorbat Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC/UV)	Thực phẩm (Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất dinh dưỡng)	DTM.HPLC/UV. 07.98 (Ver.2) (Ref. TCVN 8122: 2009)	Natri benzoat: 0,02 g/kg Kali sorbat: 0,02 g/kg	Natri benzoat: 50,0 mg/kg Kali sorbat: 50,0 mg/kg Benzoic acid: 40 mg/kg Sorbic acid: 40 mg/kg
8	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ ba tứ cực (LC/MS/MS)	Thực phẩm (Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất dinh dưỡng)	DTM.LC/MS/M S. 07.95 (Ver.3) (Ref. Application Note 21121-Thermo and UCT, LLC 2014)	B1: 0,2 µg/kg B2: 0,1 µg/kg G1: 0,2 µg/kg G2: 0,1 µg/kg	B1: 0,81 µg/kg B2: 0,21 µg/kg G1: 0,83 µg/kg G2: 0,21 µg/kg
9	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC/MS/MS).	Thực phẩm	DTM.LC/MS/M S. 07.71 (Ver.3) (Ref. UCT, LLC 2014, 4109-01-01)	0,2 µg/kg	0,6 µg/kg
10	Xác định hàm lượng các Anion hòa tan: Clorua, Florua, Nitrate, Nitrite, Phosphate và Sunphat. Phương pháp sắc ký lỏng ion đầu dò dẫn điện (IC-CD)	Nước uống đóng chai	TCVN 6494-1:2011	Cl ⁻ : 0,22 mg/L F ⁻ : 0,02 mg/L NO ₃ ⁻ : 0,09mg/L NO ₂ ⁻ : 0,03mg/L PO ₄ ³⁻ : 0,05 mg/L SO ₄ ²⁻ : 0,19 mg/L	Cl ⁻ : 1,0 mg/L F ⁻ : 0,1 mg/L NO ₃ ⁻ : 0,5mg/L NO ₂ ⁻ : 0,1mg/L PO ₄ ³⁻ : 0,2 mg/L SO ₄ ²⁻ : 1,0 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có)
11	Xác định hàm lượng B, Cr, Mn, Fe, Ni, Cu, Zn, As, Se, Mo, Sb, Hg, Pb, Ba, Cd Phương pháp ICP/MS		DTM.ICP/MS.07 .50 (Ver.3) Ref: EPA 200.8	B: 15 µg/L Cr: 0,3 µg/L Mn: 1,5 µg/L Fe: 15 µg/L Ni: 0,3 µg/L Cu: 1,5 µg/L Zn: 9,0 µg/L As: 0,3 µg/L Se: 0,3 µg/L Mo: 0,3 µg/L Sb: 0,15 µg/L Hg: 0,15 µg/L Pb: 0,3 µg/L Ba: 1,5 µg/L Cd: 0,15 µg/L	B: 50 µg/L Cr: 1,0µg/L Mn: 5,0 µg/L Fe: 50 µg/L Ni: 1,0 µg/L Cu: 5,0 µg/L Zn: 30 µg/L As: 1,0 µg/L Se: 1,0 µg/L Mo: 1,0 µg/L Sb: 0,5 µg/L Hg: 0,5 µg/L Pb: 1,0 µg/L Ba: 5,0 µg/L Cd: 0,5 µg/L
12	Xác định pH		TCVN 6492:2011	-	2 ~ 12

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Y tế.